THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

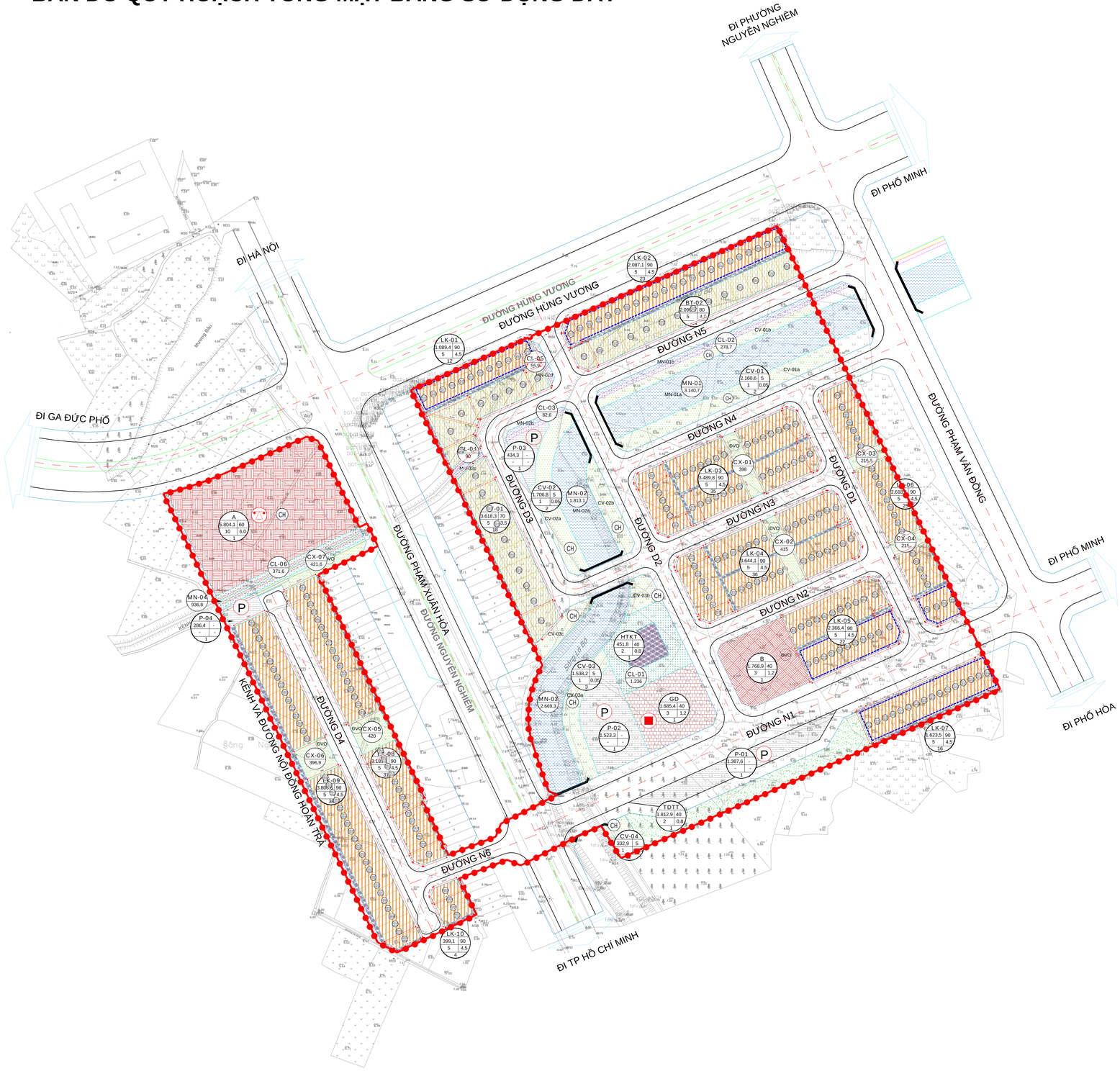

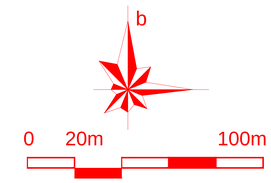

GHI CHÚ:

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ (HIỆN TRẠNG)
- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ (QUY HOẠCH)
- ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT SÔNG SUỐI,KÊNH, RẠCH
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- RANH GIỚI KHU ĐẤT LẬP QUY HOẠCH
- KHU VỰC XÂY NHÀ THƯƠNG MẠI
- ĐẤT GIAO THÔNG
- BÃI ĐỖ XE

DIỆN TÍCH (M2) — CL08 — KÝ HIỆU LÔ
TẦNG CAO — 1.303,4 | 75 | 1-5 | 3,75 | 4-5 — MĐXD (%)
SỐ LÔ — HS SDĐ (LẦN)

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU QUY HOẠCH

TT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Số lô	Số dân (người)	Chỉ tiêu sử dụng đất (m^2/người)
1	**Đất nhà ở**	**30.013,7**	**31,5**	**274**	**1096**	**27,4**
1.1	Đất nhà ở liền kề	24.305,2	25,5	242	968	
1.2	Đất nhà ở biệt thự	5.708,5	6,0	32	128	
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**	**13.487,7**	**14,2**			**12,3**
2.1	Đất giáo dục	1.685,4	1,8			
2.2	Đất thể dục thể thao (CH)	1.812,9	1,9			
2.3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	8.220,5	8,6			
a	*Đất cây xanh sử dụng công cộng (CH)*	*5.738,5*				
b	*Đất cây xanh sử dụng công cộng (ĐVO)*	*2.482,0*				**2,3**
2.4	Đất thương mại (ĐVO)	1.768,9	1,9			
3	**Đất công trình dịch vụ (CH)**	**5.804,1**	**6,1**			
4	**Đất cây xanh chuyên dụng**	**2.115,8**	**2,2**			
5	**Đất bãi đỗ xe**	**3.631,6**	**3,8**			**3,3**
6	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác**	**2.607,2**	**2,7**			
6.1	Đất trạm xử lý nước thải	451,8	0,5			
6.2	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà	2.155,4	2,3			
7	**Đất giao thông**	**28.933,8**	**30,4**			
8	**Đất khác** (Đất Sông, suối, kênh, rạch)	**8.559,9**	**9,0**			
	Tổng cộng	**95.153,8**	**100,0**			

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT ĐẤT Ở

STT	Loại đất	Kí Hiệu	Diện tích (m2)	Số lô	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDĐ tối đa
1	**Đất nhà ở**		**30.013,7**				
1.1	**Đất nhà ở liền kề**	**LK**	**24.305,2**	**242**	**90**	**5**	**4,50**
		LK-01	*1.089,4*	*12*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-02	*2.087,1*	*23*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-03	*3.489,8*	*35*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-04	*3.644,1*	*36*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-05	*2.366,4*	*22*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-06	*2.618,1*	*25*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-07	*1.623,5*	*16*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-08	*3.181,1*	*31*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-09	*3.806,6*	*38*	*90*	*5*	*4,5*
		LK-10	*399,1*	*4*	*90*	*5*	*4,5*
1.2	**Đất nhà ở biệt thự**	**BT**	**5.708,5**	**32**	**70**	**5**	**3,50**
		BT-01	*3.618,3*	*18*	*70*	*5*	*3,5*
		BT-02	*2.090,2*	*14*	*80*	*5*	*4*

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

STT	Loại đất	Kí Hiệu	Diện tích (m2)	Số lô	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDĐ tối đa
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**		**13.487,7**				
2.1	**Đất giáo dục**	**GD**	**1.685,4**	**1**	**40**	**3**	**1,2**
2.2	**Đất thương mại (ĐVO)**	**B**	**1.768,9**	**1**	**40**	**3**	**1,2**
2.3	**Đất thể dục thể thao**	**TDTT**	**1.812,9**	**1**	**40**	**2**	**0,8**
2.4	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**		**8.220,5**				
a	Đất cây xanh sử dụng công cộng (CH)		5.738,5				
		CV-01	*2.160,6*	*2*	*5*	*1*	*0,05*
		CV-02	*1.706,8*	*2*	*5*	*1*	*0,05*
		CV-03	*1.538,2*	*2*	*5*	*1*	*0,05*
		CV-04	*332,9*	*2*	*5*	*1*	*0,05*
b	Đất cây xanh sử dụng công cộng (ĐVO)		2.482,0				
		CX-01	*398,0*	<>	<>	<>	<>
		CX-02	*415,0*	<>	<>	<>	<>
		CX-03	*215,5*	<>	<>	<>	<>
		CX-04	*215,0*	<>	<>	<>	<>
		CX-05	*420,0*	<>	<>	<>	<>
		CX-06	*396,9*	<>	<>	<>	<>
		CX-07	*421,6*	<>	<>	<>	<>

BẢNG CHỈ TIÊU KTKT ĐẤT KHÁC

STT	Loại đất	Kí Hiệu	Diện tích (m2)	Số lô	MĐXD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDĐ tối đa
3	**Đất công trình dịch vụ (CH)**	**A**	**5.804,1**	**1**	**60**	**10**	**6**
4	**Đất cây xanh chuyên dụng**		**2.115,8**				
		CL-01	*1.236,0*	<>	<>	<>	<>
		CL-02	*278,7*	<>	<>	<>	<>
		CL-03	*82,6*	<>	<>	<>	<>
		CL-04	*90,0*	<>	<>	<>	<>
		CL-05	*56,9*	<>	<>	<>	<>
		CL-06	*371,6*	<>	<>	<>	<>
5	**Đất bãi đỗ xe**		**3.631,6**				
		P-01	*1.387,6*	*1*	-	-	-
		P-02	*1.523,3*	*1*	-	-	-
		P-03	*434,3*	*1*	-	-	-
		P-04	*286,4*	*1*	-	-	-
5	**Đất công trình hạ tầng kỹ thuật**	**HTKT**	**451,8**	**1**	**40**	**2**	**0,8**
6	**Đất sông suối kênh rạch**		**8.559,9**				
		MN-01	*3.140,7*	<>	<>	<>	<>
		MN-02	*1.813,1*	<>	<>	<>	<>
		MN-03	*2.669,3*	<>	<>	<>	<>
		MN-04	*936,8*	<>	<>	<>	<>

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ...../QĐ-UBND NGÀY..... THÁNG ..... NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
KÈM THEO BÁO CÁO SỐ ...../BCTĐ-PQLĐT NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
CHI NHÁNH CÔNG TY CP ĐTXD TM QUỐC THẮNG TẠI QUẢNG NGÃI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ ...../TTr-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT - TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	KHỔ: 1 A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: .../.../2023
THIẾT KẾ	KTS. TÔ THI QUỲNH		
CHỦ TRÌ	KTS. TÔ THI QUỲNH		
CHỦ NHIỆM	KTS. TRẦN NGỌC THẠCH		
QL. KỸ THUẬT	KTS. TRẦN NGỌC THẠCH		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

TRẦN NGỌC THẠCH

CÔNG TY TNHH QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG LA AN
LA AN URBAN PLANNING & CONSTRUCTION DESIGN COMPANY LIMITED
15 AN XUÂN - QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG EMAIL: LAANPLANNING@GMAIL.COM

TÊN CÔNG TRÌNH: QHCT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT QH-04